



# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLOG  
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Bộ môn khoa Sinh hoá**

*Medical Laboratory:* **Department of Biochemistry**

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Quân y 103**

*Organization:* **103 Military Hospital**

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh**

*Field of medical testing:* **Biochemistry**

Người phụ trách/ **PGS.TS.BS Phạm Văn Trân**

*Representative:* **Assoc. Prof. MD. PhD Pham Van Tran**

Số hiệu/ Code: **VILAS MED 066**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày /6/2025 đến ngày 21/5/2029

Địa chỉ/ Address: **số 261, đường Phùng Hưng, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội/ 261 Phung Hung Street, Ha Dong Ward, Ha Noi City**

Địa điểm/ Location: **số 261, đường Phùng Hưng, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội/261 Phung Hung Street, Ha Dong Ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **069566472**

Email: **phamvantran@yahoo.fr**

Website: **www.benhvien103.vn**

# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

**VILAS Med 066**

**Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh**

**Discipline of medical testing: Biochemistry**

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông-<br>nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm<br>(The name of medical tests)                      | Nguyên lý/ Kỹ<br>thuật xét nghiệm<br>(Principle/<br>Technical test) | Phương pháp xét<br>nghiệm<br>(Test method) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 1.         | <b>Máu (Lithium<br/>heparin)<br/>Blood (Lithium<br/>heparin)</b>                             | Định lượng Albumin<br><i>Determination of Albumin</i>                           | Đo màu<br><i>Colormetric</i>                                        | KT.AU5.10<br>(2025) (AU5800)               |
| 2.         |                                                                                              | Định lượng Cholesterol toàn phần<br><i>Determination of total Cholesterol</i>   | Enzym đo màu<br><i>Colormetric enzym</i>                            | KT.AU5.11<br>(2025) (AU5800)               |
| 3.         |                                                                                              | Định lượng Creatinin<br><i>Determination of Creatinin</i>                       | Động học enzym<br><i>Enzym kinetic</i>                              | KT.AU5.08<br>(2025) (AU5800)               |
| 4.         |                                                                                              | Định lượng Glucose<br><i>Determination of Glucose</i>                           | Động học enzym<br><i>Enzym kinetic</i>                              | KT.AU5.06<br>(2025) (AU5800)               |
| 5.         |                                                                                              | Định lượng GOT<br><i>Determination of Glutamat<br/>Oxaloacetat Transaminase</i> | Động học enzym<br><i>Enzym kinetic</i>                              | KT.AU5.17<br>(2025) (AU5800)               |
| 6.         |                                                                                              | Định lượng GPT<br><i>Determination of Glutamic pyruvic<br/>Transaminase</i>     | Động học enzym<br><i>Enzym kinetic</i>                              | KT.AU5.18<br>(2025) (AU5800)               |
| 7.         |                                                                                              | Định lượng GGT<br><i>Determination of Gamma Glutamyl<br/>Transpeptidase</i>     | Enzym đo màu<br><i>Colormetric enzym</i>                            | KT.AU5.19<br>(2025) (AU5800)               |
| 8.         |                                                                                              | Định lượng Protein toàn phần<br><i>Determination of total Protein</i>           | Đo màu<br><i>Colormetric</i>                                        | KT.AU5.09<br>(2025) (AU5800)               |
| 9.         |                                                                                              | Định lượng Tryglicerid<br><i>Determination of Tryglicerid</i>                   | Enzym đo màu<br><i>Colormetric enzym</i>                            | KT.AU5.14<br>(2025) (AU5800)               |
| 10.        |                                                                                              | Định lượng Ure<br><i>Determination of Ure</i>                                   | Động học enzym<br><i>Enzym kenetique</i>                            | KT.AU5.07<br>(2025) (AU5800)               |

**Ghi chú/ Note:**

- KT.AU....: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Bộ môn khoa sinh hoá cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Biochemistry that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*